

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH-
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 31/10/2018
Về việc: “Tranh chấp ly hôn
và nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu H- ơng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Ph- ơng Lan

2. Ông Võ Hoàng Ân

- Th- ký phiên tòa: Bà Phan Thị Quyên– Th- ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Quỳnh Trâm- Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai công khai vụ án thụ lý số: 99/2018/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2018 về tranh chấp “Ly hôn và nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2018/QĐXX-ST, ngày 05 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thị N, sinh năm 1979

Địa chỉ: Số nhà ..., tổ 3, ấp H, xã M, huyện C, tỉnh K.

(Có mặt tại phiên tòa)

2. Bị đơn: Anh Phạm Văn T, sinh năm 1975

Địa chỉ: Số nhà ..., tổ 3, ấp H, xã M, huyện C, tỉnh K.

(Vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện đề ngày 23/3/2018 của nguyên đơn Lê Thị N, bản tự khai của các đ- ơng sự, nội dung các phiên không hoà giải đ- ọc ngày 23/5/2018, 20/6/2018, vụ án có nội dung nh- sau:

Vào năm 1999, do mai mối và đ- ọc sự đồng ý của gia đình hai bên, chị Lê Thị N cùng anh Phạm Văn T tổ chức lễ c- ối và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã Mong Thọ A, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, đã đ- ọc UBND xã Mong Thọ A cấp giấy chứng nhận kết hôn số 86, quyển số 01/09 vào ngày 18/11/2009.

Trong quá trình chung sống, chị N và anh T có ba ng- ời con chung là các cháu Phạm Thanh L, sinh ngày 28/11/2000, Phạm Thanh Vũ M, sinh ngày

08/11/2004 và Phạm Ngọc N, sinh ngày 28/7/2013 đang do chị N trực tiếp nuôi d- ỡng từ khi chị N và anh T ly thân đến nay; không có tài sản chung; không có nợ chung.

Chị Lê Thị N cho rằng chị và anh T ly thân hơn 02 năm nay do anh T th- ờng xuyên nhậu nhẹt, không lo kinh tế gia đình. Chị N yêu cầu đ- ợc ly hôn với anh Phạm Văn T, đ- ợc tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi d- ỡng, giáo dục các cháu Phạm Thanh L, Phạm Thanh Vũ M và Phạm Ngọc N, không yêu cầu anh T cấp d- ỡng nuôi con.

Anh Phạm Văn T đồng ý ly hôn với chị Lê Thị N; về việc nuôi d- ỡng con chung thì tùy theo quyết định của các cháu, nếu cháu nào muốn sống cùng anh T thì anh T nuôi d- ỡng, anh không yêu cầu chị N cấp d- ỡng nuôi con, cháu nào muốn sống cùng chị N thì chị N nuôi d- ỡng, anh không cấp d- ỡng nuôi con.

Chị N và anh T không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung và nợ chung.

Tại phiên tòa, chị Lê Thị N vẫn giữ nguyên ý kiến, yêu cầu nêu trên.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Th- ký phiên tòa và của ng- ời tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến tr- ớc thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo trình tự thủ tục pháp luật tố tụng quy định; đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã đ- ợc kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, các quy định của pháp luật và nghị án, Tòa án nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Vào năm 1999, chị Lê Thị N và anh Phạm Văn T thiết lập quan hệ vợ chồng. Do phát sinh mâu thuẫn vợ chồng nên ngày 23/3/2018, chị Lê Thị N có đơn khởi kiện yêu cầu đ- ợc ly hôn với anh Phạm Văn T và yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung giữa chị N và anh T. Đây là tranh chấp "Ly hôn và nuôi con" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc vắng mặt anh Phạm Văn T tại phiên tòa: Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang đã niêm yết Quyết định đ- a vụ án ra xét xử số 38/2018/QĐXXST-HNGĐ, ngày 05/9/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2018/QĐST-HNGĐ ngày 05/10/2018 cho anh T theo quy định của pháp luật, anh T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt đề ngày 23/7/2018 (BL 39), đ- ợc sự thống nhất của chị Lê Thị N và Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Tòa án tiến hành xét xử vụ kiện vắng mặt anh Phạm Văn T theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị N:

2.1. Về hôn nhân: Chị Lê Thị N và anh Phạm Văn T đi đến hôn nhân, có tổ chức lễ c- ối vào năm 1999, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Mong Thọ A, huyện

Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, đã đ- ọc UBND xã Mong Thọ A cấp giấy chứng nhận kết hôn nên theo quy định tại các Điều 8, 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, quan hệ hôn nhân giữa chị Lê Thị N và anh Phạm Văn T là hôn nhân hợp pháp.

Chị Lê Thị N yêu cầu đ- ọc ly hôn với anh Phạm Văn T và yêu cầu này của chị N đ- ọc anh T tự nguyện đồng ý (BL 38). Tòa án xét thấy chị N và anh T đã ly thân 02 năm nay, mặc dù Tòa án đã tổ chức hoà giải đoàn tụ nhiều lần nh- ng anh T không tham gia và theo kết quả xác minh tình trạng vợ chồng của chị N và anh T tại ấp Hòa Ninh thì từ khoảng năm 2007 đến nay, anh T th- ờng xuyên nhậu nhẹt, hay chửi vợ con và hơn một năm nay anh T không về ấp Hòa Ninh sinh sống nữa (BL 42). Qua đó cho thấy hôn nhân của chị N và anh T đã thực sự lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt đ- ọc theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, căn cứ Điều 55 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị N và anh Phạm Văn T.

2.2. Về con chung và quyền nuôi con: Chị Lê Thị N và anh Phạm Văn T tự nguyện xác định là anh, chị có ba ng- ời con chung là các cháu Phạm Thanh L, sinh ngày 28/11/2000, Phạm Thanh Vũ M, sinh ngày 08/11/2004 và Phạm Ngọc N, sinh ngày 28/7/2013 đang do chị N trực tiếp nuôi d- ỡng từ khi chị N và anh T ly thân đến nay. Chị N yêu cầu đ- ọc tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi d- ỡng, giáo dục các cháu L, M và N cho đến khi cháu L, cháu M, cháu N tròn 18 tuổi.

Xét rằng: Theo nguyện vọng của cháu Phạm Thanh L, cháu Phạm Thanh Vũ M vào ngày 26- 27/4/2018 (BL 24, 25), căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của các cháu L, M và N và để ổn định tâm lý của các cháu, Tòa án chấp nhận yêu cầu nuôi con của chị Lê Thị N.

2.3. Về cấp d- ỡng nuôi con: Do chị Lê Thị N không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

Ng- ời trực tiếp nuôi con phải tạo điều kiện để ng- ời không trực tiếp nuôi con thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung. Tr- ờng hợp cần thiết, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của ng- ời con, các đ- ồng sự có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi quyền nuôi con, cấp d- ỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

2.4. Về tài sản chung và nợ chung: Do chị Lê Thị N và anh Phạm Văn T không yêu cầu Tòa án xem xét nên Tòa án không xem xét.

Từ những nhận xét trên, Tòa án chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lê Thị N.

[3] Về án phí: Căn cứ theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Th- ờng vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tiểu mục 1.1, Mục 1, Phần II của Danh mục án phí thuộc Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016,

Chị Lê Thị N phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng); khấu trừ số tiền án phí ly hôn sơ thẩm chị Lê Thị N phải nộp vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm chị Lê Thị N đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên

lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003643, ngày 10/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, chị Lê Thị N không phải nộp thêm tiền án phí sơ thẩm.

Anh Phạm Văn T không phải chịu án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, các Điều 266, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 8, 9, Điều 55, khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tiểu mục 1.1, Mục 1, Phần II của Danh mục án phí thuộc Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016

Xử:

1- Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị N và anh Phạm Văn T.

2- Về con chung: Giao các cháu Phạm Thanh L, sinh ngày 28/11/2000, Phạm Thanh Vũ M, sinh ngày 08/11/2004 và Phạm Ngọc N, sinh ngày 28/7/2013 cho chị Lê Thị N đ- ọc tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi d- ỡng, giáo dục cho đến khi cháu L, cháu M, cháu N tròn 18 tuổi; anh Phạm Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai đ- ọc quyền cản trở.

3- Về cấp d- ỡng nuôi con: Do chị Lê Thị N không yêu cầu, Tòa án không xem xét.

4- Về tài sản chung và nợ chung: Do chị Lê Thị N và anh Phạm Văn T không yêu cầu Tòa án xem xét nên Tòa án không xem xét.

5- Về án phí: Chị Lê Thị N phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng); khấu trừ số tiền án phí ly hôn sơ thẩm chị Lê Thị N phải nộp vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm chị Lê Thị N đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003643, ngày 10/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, chị Lê Thị N không phải nộp thêm tiền án phí sơ thẩm.

Anh Phạm Văn T không phải chịu án phí sơ thẩm.

Tr- ờng hợp bản án đ- ọc thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì ng- ời đ- ọc thi hành án dân sự, ng- ời phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị c- ưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án đ- ọc thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6- Về quyền kháng cáo: Các đ- ơng sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (31/10/2018), đ- ơng sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận đ- ọc Bản án hoặc đ- ọc tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành, KG (khi án có hpl);
- UBND xã Mong Thọ A, Châu Thành, KG (khi án có hpl);
- Các đ-ơng sự;
- L- u hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Thu H- ơng